NĂM THỨ NĂM Số 181 Thứ năm 29 tháng ba 1945

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 35$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Cái thuyết « tr hành hợp nhất » . . . ? — *Hoa-Bằng*
* Việc khắc phục thành Hà-nội đêm mùng 9 tháng ba 1945 — *Phạm-mạnh-Phan*
* Một chương trình phú cường của Nguyễn Lộ-Trạch... (hết) — *Từ-Ngọc*
* Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-Nam — *Đào-trọng-Đủ*
* Đại Nam dật sự (LVII) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Tháp Bình-Sơn với Ngụy Đồ-Chiêm (1) — Biệt-Lam *Trần-huy-Bá*
* Những ông nghè triều Lê (CV) — *Ứng-Hòe*
* Việt-nam văn-học-sử (V) — *Nguyễn-văn-Tố*
* An tư (tiểu-thuyết, XXVI) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$70

Nhân đọc « Vương Dương-minh »

Cái thuyết « TRI HÀNH HỢP NHẤT »

có còn thích hợp với người-mình ngày nay nữa không?

HOA-BẰNG

Cách đây ngót 20 năm, tôi có được đọc bộ *Vương Dương-minh toàn tập*. Đọc xong, tôi thường đem một vài « sở kiến » — chứ không dám nói « sở đắc » — ở trong đó mà nói chuyện với người chung quanh. Từ đó về sau, mỗi khi cầm bút hễ có dịp tiện, tôi không quên nhắc đến những cái cốt tủy của Vương-học, như « *lập thành* » (gây vững lấy cái thành-tâm), như « *cước đạp thực địa* » (đứng chân vào chỗ vững-chắc, đừng phù phiếm), như « *tri hành hợp nhất* » (biết và làm phải hiệp một). Những muốn có ngày sẽ đem cái học-thuyết của họ Vương bày ra giới-thiệu với đời, nhưng lo mang tiếng hư-danh, song ngại vì tài sơ, học cạn, sức mọn, việc phiền, nên chưa dám tính đến cái nhiệm vụ trọng đại ấy.

***

Mấy năm ông bạn Phan Văn Hùm, trước được lòng tôi, (tiên đắc nhã tâm), cho ra được cuốn *Vương Dương-minh* với hơn 500 trang dày dặn

Viết bài này, tôi không làm công việc phê-bình tác-phẩm của họ Phan, nhưng chỉ có ý nêu lên một câu hỏi : Cái thuyết « tri hành hợp nhất » có còn thích hợp với người mình ngày nay nữa không ?

Trước khi giải-đáp câu ấy, xin hãy giới-thiệu sơ qua cái đại-chỉ của học-thuyết Vương Dương-minh:

Cái thuyết « tri hành hợp nhất » này, Vương Dương-minh tìm ra được từ năm kỷ-tị (1509), tức là sau hai năm nếm trải đủ mùi cay đắng ở nơi đày-ải Long-trường (thuộc phủ Quý dương, tỉnh Quý châu bên Tàu).

Tri là *biết*, *hành* là *làm* ; *tri hành hợp nhất* nghĩa là *biết* và *làm* phải hiệp lại làm một việc, chứ không rời ra được. Thuyết này của Vương Dương-minh thật trái với lời của Phó Duyệt trong kinh *Thư* : « biết không khó, làm mới khó » và cũng khác với lời cổ-sủy của Tôn Dật-tiên : « biết khó, làm dễ ».

Vương chủ-trương rằng có *biết* mới *làm* được, có *làm* được mới gọi là *biết*. *Biết* là chủ-ý của *làm*, *làm* là công phu của *biết*. *Biết* là bắt đầu của *làm*, *làm* là nên-trọn của *biết*. Cho nên gọi rằng *biết thật* là vì đã *làm thật*, *không làm*, không đủ gọi là *biết*.

Nhân ý đó suy ra : hễ *làm giả dối*, là chỉ vì *biết giả dối* mà thôi.

Rồi Vương thí dụ : Thấy sắc đẹp là thuộc về *biết*, ưa sắc đẹp là thuộc về *làm*. Khi thấy cái sắc đẹp ấy thì tự mình đã ưa rồi, chứ không phải thấy rồi mới riêng lập cái tâm để mà ưa. Nghe mùi thối là thuộc về *biết* ; ghét mùi thối là thuộc về *làm*. Khi nghe mùi thối ấy thì tự mình đã ghét rồi, chứ không phải nghe rồi mới riêng lập cái tâm để mà ghét.

Biết và *làm*, hai cái đi liền với nhau là thế.

Muốn *biết* hợp với *làm*, *làm* hợp với *biết*, người ta tất phải làm cho thật đến nơi đúng-đắn là lương tri, tức là « tri lương-tri » vậy.

Mà công-phu để đi đến chỗ *tri được lương-tri*, người ta tất phải *lập thành*. Có *lập thành* thì mới biết đứng trên chỗ đất vững-chắc, từ một lời nói đến một việc làm không hề dối mình gạt người.

Cái tâm mình như tấm gương, khi đã lau sáng rồi thì sự gì vật gì soi vào tự khắc cũng rõ và đúng cả.

Đã giữ được cái tâm làm trung tâm cao sự vật, và nêu rõ cái *lương tri* làm căn-bản cho học-thuyết, Vương lại lớn tiếng bài xích cái tệ-bịnh của đương thời :

« Người xưa sở dĩ thấy dân đói khát đắm chìm cũng coi như mình đói khát đắm chìm, thấy một người nào không được yên sở cũng coi như mình đẩy người ấy xuống ngòi rãnh, là chỉ vì cốt làm cho đến cái lương-tri của mình, chứ có

phải cố làm ra thế để thiên-hạ tin mình đâu.

« Đời sau, cái học lương-tri không được giảng rõ, nên người ta, bề ngoài mượn tiếng nhân nghĩa để thực hành cái tư lợi ở trong, khéo khua miệng lưỡi mà a-dua thế tục, giả làm nết na để mua lấy tiếng tăm, che-bịt điều hay của người để khoe mình là giỏi, soi bới việc tư của người để ngầm tỏ mình là thẳng, hung-hăng tranh phần hơn mà dám bảo rằng làm theo điều nghĩa, nham-hiểm lừa nhau từng miệng mà dám bảo rằng không ưa thói gian, ghen ghét gành-gổ mà tự bảo là biết lẽ phải, quấy, càn bậy rông rỡ mà tự cho là hợp lẽ yêu ghét. Rất dỗi lấn-lướt nhau, tàn hại nhau, đến ngay đỗ ruột thịt thân cận trong nhà cũng còn chia rẽ nhau thay, huống chi lớn đến thiên hạ, nhiều như dân vật còn bảo họ coi như nhất thể được sao!... » (1)

Vương lại thành thực vạch rõ những cái dở, cái hỏng của hạng ngụy - nho, tiểu-nhân-nho để cho thiên-hạ đời sau cùng biết mà tránh:

«... Ở đời, lắm kẻ nhà nho chỉ chắp vẽ từng bài, đẽo gọt từng câu để khoe-khoang với thế-tục, đỗ xô theo thói giả-dối, thì nhau về ngôn ngôn ngữ văn tự, dâu-dâu kể những nghĩa trong cổ-kinh nọ, những tích trong cổ-điển kia, rồi lấy thế làm tự túc, thành thử cái học của thánh-nhân đến nỗi bỏ mất! Bịnh nặng của đời nay, há chẳng phải là cái tệ-từ-chương kỷ tụng? » (2)

Những lời kể trúng thời-bịnh đại loại như thế thật còn vô số trong *Toàn tập* của Vương Dương-minh.

Tóm lại, học-thuyết của Vương có ba yếu-chỉ: Một là **tri lương-tri**, hai là **thân dân**, ba là **tri hành hợp nhất**.

Bài này nhân gởi-ta cái thuyết « tri hành hợp nhất » của Vương, tôi đã đi hơi xa, để ai chưa đọc *Vương Dương-minh* cũng tạm lĩnh lược được đôi chút.

***

Vậy thử xét xem cái học-thuyết ấy có còn thích-hợp với ta ngày nay?

Theo ngu kiến, thì Vương-học đối với người mình bây giờ lại càng cần lắm.

Vì mặt tinh-thần người mình, nếu cứ thành-thực mà nhận xét, tất phải mượn miệng một lời: phần đông ngày một sa-sút quá lắm! ngày một đồi bại quá lắm!

Ở thời nho-học còn thịnh, từ một con nít mới vỡ lòng đến một ông già đầu râu tóc bạc, hễ ai có hỏi đi học để làm gì, tất họ phải đáp là để thi đỗ, để làm quan, chứ chưa hề thấy ai có cái hi-vọng học làm « ông thánh ». Rồi thế-hệ nọ qua thế-hệ kia, suốt đời lăn-lóc, ngoài cái học khoa-cử từ-chương, không còn hiểu-thượng cái gì hơn nữa.

Nhiều người thường vanh vách nói ra: nào những lễ, nghĩa, liêm, sỉ, nào những tu, tề, trị, bình, nhưng xét đến việc làm thì đi thôi, cực kỳ giả dối, lếu-láo, trơ-tráo, tham lam, thân cũng chẳng tu, gia cũng chẳng tề, còn nói gì đến trị quốc, bình thiên hạ nữa!

Thời-thế dần đổi mới, nhưng cái bịnh cũ của nhiều người vẫn ngày một trầm trọng.

Những kẻ nông-nổi thì như người Y-sơ-ra-ên kêu ngạo với đời vì được làm dân lựa chọn của Chúa, hoặc như người Pha-ri-si giả-bình giữ luật pháp, chỉ có cái sạch bề ngoài, mà không có cái sạch bề trong!

Những kẻ theo giòng đuổi sóng, nay nói duy-tâm, mai nói duy vật, nhưng rút cục chỉ như cây sậy trước gió thôi!

Ấy còn chưa kể đến hạng vì tham danh lợi mà làm hại đồng bào, vì hy dỡ người mà tương tàn cốt nhục.

Suy nguyên cái cớ tại sao như thế, há chẳng phải tại ta không biết theo cái học thuyết « tri hành hợp nhất » đó sao?

Nếu hay ta đã biết cái thói phù phiếm hư ngụy là có hại thì phải mạnh dạn *làm* ngay cái việc bài trừ nó đi. Từ cá nhân đến một đoàn thể, hễ thấy có một ý nghĩ gì, một việc làm gì sai lệch với lương tri thì nhất thiết phải chữa lại cho đến nơi đến chốn. Có *làm* được thế mới gọi là *thật biết*. Chứ còn *biết suông nói hão* mà *không làm* hoặc *làm giả dối* thì

(Xem tiếp trang 19)

1) *Truyền lập lục, trung — Thư đáp Nhiếp-Báo.*

2) *Tiền Trạm Cam Toàn tự.*

Một đêm lịch sử :

VIỆC KHẮC PHỤC THÀNH HÀ NỘI

ĐÊM MỒNG 9 THÁNG BA 1945

PHẠM MẠNH PHAN

SÁU mươi ba năm trước thành Hà-nội của ta thất thủ ngày mồng 8 tháng ba năm Nhâm-ngọ (1882).

Đến nay thành Hà-nội của ta lại khắc-phục đêm mồng 9 tháng ba 1945.

Đêm ấy là đêm 25 rạng 26 tháng giêng năm Ất-dậu (thứ sáu, mồng 9 tháng 3 1945). Thật là một đêm lịch sử của đất Việt vào giữa thế kỷ hai mươi này.

Đêm ấy đã ghi một cuộc thay đổi lớn trong guồng máy chính trị của xứ sở.

Đêm ấy đã chấm hết cuộc bảo hộ tàm độc, khe khắt và quá ư khó trở của người Pháp trên dải đất Đông dương trong khoảng hơn 60 năm dằng dẳng...

Đêm ấy đã đặt một kỷ nguyên mới cho non sông Hồng-Lạc mà đem lại nền độc lập cho xứ sở Việt Nam : từ đêm ấy người Việt Nam trên đất nước này không còn sợ bị ai dùng võ lực mà đàn áp, lấy cường quyền mà gây xéo công lý một cách vô nhân đạo nữa.

Từ đêm ấy, hết thảy người Việt Nam đều như thấy đầy sinh lực mà vui lòng hy sinh cho non sông cây cỏ để gìn giữ sự tự do đã bao năm bị mất, để hòng sống một cuộc đời tự chủ thay hoàng ngoài vòng nô lệ đã bao năm trói buộc.

Là người Việt Nam, không ai được quyền quên đêm ấy mà không ghi nhớ trong tâm khảm.

***

Cũng như đêm thường, buổi tối hôm đó trước lúc vạn vật chìm đắm trong bóng tối, thành phố Hà-nội không có gì tỏ ra vẻ rộn rịp, huyên náo.

Đèn điện chiến tranh vẫn thắp. Ở các ngã ba, các đội xếp tây vẫn đi tuần tiễu.

Vào khoảng quá tám giờ, người ta thấy nàng đoàn xe đầy lính Nhật nhằm phía đường Thành, khu của Bắc thẳng tiến.

Khắp các ngã, phía đồn thủy phía nhà Điêm, khu trường bay Bạch-mai, khu trại khố xanh đâu đâu cũng rộn rịp tiếng xe máy chạy.

Đèn điện bỗng tắt sau một loạt súng thần công thị uy phía đường Thành. Xe điện ngừng chạy. Dân thành phố ngơ ngác trước con khủng khiếp không ngờ.

Một toán 10 thanh niên Việt Nam thuộc đảng Đại Việt Quốc xã do anh Trần văn Nhung, sinh viên trường Luật cầm đầu đã xung vào đoàn cảm tử, giữ việc đi tiền phong, hướng dẫn quân đội Nhật, hăng hái đột nhập phía cửa Bắc thành Hà nội để đánh đuổi quân đội Pháp mà đòi lại nền độc lập cho nước nhà.

Theo sau anh, anh Phạm văn *Nhùng* sinh viên, và hai anh Vũ công Tẽ và Nguyễn trọng Cầu đều thuộc đảng Đại Việt Quốc xã, trước những hồi súng liên thanh của quân lính Pháp, đều đã hăng hái bỏ mình tại trận!

Chung quanh đường Thành Hà nội, người ta thấy lấp loáng những tia sáng của các khẩu súng liên thanh. Và trên bờ thành, trong bóng tối, người ta thấy lồm-ngồm những bóng đen đang hăng hái trèo vào thành để tử chiến trước trận mưa đạn của phe địch.

Trên các đường phía phố đô hữu Vị, phía sân vận động Mangin, những binh lính đang nỗ lực nắm sát đất vừa bắn vừa tiến, lấy phía các kho, trại lính làm đích.

Súng bắn liên hồi... Tiếng nổ rùng rợn của súng thần công làm rung chuyển các nhà

Khắp bốn phía, dân trong thành phố Hà nội và dân ngoại ô đều đã sống những giờ phút kinh khủng và khiếp đảm!

Tiếng súng thi nhau nổ luôn từ lúc 8 giờ 25 cho đến sáng. Hết thảy mọi người đều như đã qua một cơn ác mộng và đã sống những giờ phút nặng nề đầy nguy nan khủng khiếp.

Không ai đủ can đảm đặt mình trên giường chiếu để tìm sự quên trong giấc ngủ. Ai nấy đều cầu khẩn cho chóng sáng để bớt lo sợ, lo sợ cho thân nhân, cho cơ nghiệp khỏi bị tàn phá trước trận mưa đạn không ngừng.

Qua một đêm rùng rợn, trời bắt đầu sáng dần. Hai bên đường phố cửa bắt đầu e dè hé mở. Mọi người đều ngơ ngác. Các đường về cửa ô, tấp nập từng bọn người tay xách, nách mang, dắt gà, cõng trẻ, xa lánh kinh thành, về quê tỵ nạn. Xe tay chạy tới tấp. Các đường xe điện đều ngừng chạy. Dây điện đứt nằm ngổn ngang ở đường.

Trên các phía đường Bờ sông, đường Đồn Thủy người ta thấy lác đác những xác của lính Pháp bị đạn nằm chết giữa đường. Trại lính khố xanh, nhà máy điện, nhà giây thép đều đã do lính Nhật chiếm đóng. Các khu có binh lính Nhật đều có dây thép gai chắn ngăn. Cầu sông cái cấm người đi lại. Kho trong thành vẫn ngùn ngụt cháy. Và phía Gia lâm khói bốc cháy từ đêm vẫn chưa tan. Ở cửa ô, ở các cửa ô lính Nhật đều đặt súng đứng thị uy và canh gác trước những bao tải đất làm hầm trú ẩn.

Cuộc chiếm thành Hà-nội vẫn chưa chấm hết. Phía thành vẫn có tiếng nổ và binh lính của hai phe vẫn hăng hái chiến đấu.

Trừ khu đó, dân thành phố tò mò kéo đông nghịt ra các ngã ba. Trên các tường phố các bản tuyên cáo của binh gia Nhật dán đặc. Người xúm đông tranh nhau đọc. Lúc đó mọi người mới rõ đêm vừa qua, quân đội Nhật đã đánh phá thành Hà-nội để tước khí giới quân Pháp.

Đồng thời các bản tuyên cáo của đảng Đại Việt quốc gia liên minh hô hào dân chúng hưởng ứng phong trào độc lập của đất nước được nhiệt liệt hoan hô.

Ở các phố, dân vẫn nhốn nháo và ngơ ngác. Các xe đỗ của tư gia nhằm phía cửa ô thẳng tiến. Binh gia Nhật đứng trên các xe « ô-tô vận tải » đi tuần tiễu các phố.

Những kẻ bất lương lợi dụng thời cơ xông vào cướp phá, các nhà người Pháp và những kẻ nghèo đói thường cướp giật quả bánh ở các phố động-đúc.

Cuộc đánh phá thành Hà-nội vẫn tiếp tục. Các lính nhật đã xông được vào thành và bắn phá dữ dội.

Đến 4 giờ 15 chiều mùng 10 tháng ba 1945, tiếng súng mới ngừng bắn và quân đội Pháp đã hoàn toàn hàng phục sau 20 giờ chiến đấu vô ý vọng!

Thành Hà nội đã bị tước khí giới.

Với những bản tuyên cáo, quan tổng tư lệnh quân đội Nhật đã tuyên bố thiết quân luật trong kinh thành để bảo vệ sự trị an cho dân chúng.

***

Với đêm mồng 9 tháng 3 1945 nền độc lập của dân Việt Nam bị người Pháp khi trước dùng võ lực chiếm cứ đã được trả lại cho dân chúng. Giang sơn đất Việt đã trở lại với người Việt.

Khắp non sông cây cỏ, mặc dầu qua một đêm khủng khiếp, ai nấy đều như đã sống lại những giờ hoan lạc của một dân tộc tự chủ và độc lập!

Đồng cờ vàng chói lọi của đất nước đã vui mừng bay trước gió để hoan hô nền độc lập hoàn-toàn của dân tộc Việt Nam.

Đọc lại những trang lịch sử lù mờ đẫm máu trong quá 60 năm đô hộ, từ nay ai là người Việt Nam không vui lòng nỗ lực hi sinh để gìn giữ cho tổ quốc trong những giờ phút nguy nan mà bảo vệ đất nước được muôn năm tự chủ?

PHẠM-MẠNH-PHAN

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Dương

2$00 một vé

MỘT CHƯƠNG TRÌNH PHÚ CƯỜNG CỦA NGUYỄN LỘ-TRẠCH

người nối chí NGUYỄN TRƯỜNG-TỘ

Số 2

TỬ-NGỌC

II — Thời-vụ-sách thứ nhì

Năm châm-ngọ (1882), sau khi quân Pháp dứt quyền chỉ-huy của đại-tá Henri Rivière đã lấy thành Hà-nội, theo lời khuyên của ông quang-lộc tự-khanh Lê Đại, tiên-sinh lại viết bài Thời-vụ-sách thứ hai này.

Sau một bài phát-đoan nói vì có gì Triều-đình nên ngồi đợi sự cải-cách, tiên-sinh tỉnh bày năm điều cần-kíp phải làm. Năm điều đó, xin theo thứ tự tóm-tắt như sau đây:

1) Căn-cứ vào địa thế hình-thắng để giữ vững gốc nước. —

Tiên-sinh nhận thấy rằng: tuy kinh-đô Phú-xuân vẫn là một chỗ hiểm-yếu, phía Nam có đèo Hải-vân, phía Bắc có núi Hoành-sơn, lại có cửa Thuận-an sâu, cạn không thường, nhưng sau khi đã mất Lục-tỉnh thì địa-thế xuân-kinh lại không thận-trọng nữa vì những lẽ sau này:

1 — Từ khi Nam-kỳ mất, nền tài-phú trong nước chỉ nhờ Bắc-kỳ cung-cấp, mà « con đường quan-lộ dăng thẳng một chữ nhất (—), dễ bị cắt đứt. Kinh-đô Phú-xuân phải ôm cái nạn « huyền phẫu » (nghĩa là không có rạo, phải treo nồi lên) đã thế; mấy tỉnh phía Bắc như Cao-bằng, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Tuyên-quang v. v. lại bị cái nạn « rọi dài không đánh đến bụng ngựa ».

2 — Dân-số miền Phú-xuân ít, thu thuế trong xứ không đủ cung cấp trong nửa năm;

3 — Nếu có binh-thuyền quân địch đậu gần bờ bể Hải-vân và Hoành-sơn, thì quân cần-vương miền trong, miền ngoài đều bị ngăn trở.

Vì thế, tiên-sinh xin đổi Thanh-hóa làm Bắc-kinh vì những lẽ này:

1 — Tỉnh Thanh-hóa, về mặt tây, có rừng rộng núi cao, Thổ Lào ở lẫn nhau, nếu xảy việc gì, lấy trung-nghĩa mà kết liên dân ấy thì cũng tiện;

2 — Mặt bắc Thanh-hóa có núi Tam-điệp, địa-thế hiểm-yếu, phía nam có miền Lãnh-thủy, Hoàng-mai cũng có thể vững vàng.

3 — Dân miền Nghệ Tĩnh siêng năng, nghĩa đồng, có thể tuyển-tập để tăng binh-lực;

4 — Mặt đông thì cửa bể hẹp và cạn, tàu lớn nước ngoài không vào được;

5 — Đường vận tải trong sông được dễ dàng, không sợ nạn sóng gió; đường bộ không bị nạn cắt đứt đoạn;

6 — Nếu đặt đô Bắc-kinh ở Thanh-hóa và đặt binh mạnh ở đấy, thì trừ được cái nạn trộm cướp ở Bắc-kỳ.

2) Lập đồn-điền và tổ-chức việc thông-thương để cho tài-nguyên dồi-dào

Tiên-sinh thấy tài-nguyên trong nước eo-hẹp, khoản nhập không đủ cung cho khoản xuất, nên mới xin nhà đương đạo chăm lo về bài văn-đề: đồn-điền và thông thương.

1 — Đồn điền — Ở những miền Tuyên-quang, Lạng-sơn, Sơn-tây và Ninh-bình, sau cuộc binh-hỏa có nhiều đồng-ruộng bỏ hoang; và lại dọc theo sông Khung cũng có nhiều đất bỏ không (dưới triều Tự-đức, những đất ở phía Bắc nước Lào ngày nay còn thuộc về Việt-nam) Tiên-sinh xin Triều-đình chia binh cơ-vệ ở Bắc-kỳ ra làm hai phần: những quân tinh-tráng thì lưu lại để coi việc tuần-cảnh, còn thì cho trông nom việc canh-nông. Nếu thiếu thì mộ thêm. Những binh đó chia ra từng đội, thống-trị theo quân-pháp mỗi đội có 50 người, ở dưới quyền một đội-trưởng; cứ mỗi người lính phải nhận 3 mẫu ruộng, 50 người: 150 mẫu. Vốn dùng để sắm trâu

bỏ và đồ-khí thì nhà nước ứng trước. Đến mùa gặt, mỗi mẫu nhà-nước chỉ thu 10 hộc, còn bao nhiêu chia làm 10 thành: 1 thành giữ làm giống; 4 thành cho suất-đội, đội-trưởng và thơ lại; còn 5 thành phát cho binh đinh chung hưởng.

Những người trong một đội cùng sống với nhau như trong một gia-đình. Người nào chăm-chỉ thì được thưởng, kẻ nào biếng nhác, có tội thì phải phạt.

Khi nào việc nông được rảnh thì phải học tập về vũ-bị để phòng khi hoạn-cấp.

Tiên-sinh tính: nếu có 50.000 người làm đồn-điền, thì cày cấy được 150.000 mẫu, nghĩa là nhà nước thu được 1.500.000 hộc lúa. Dẫu trừ phí-tổn và lương-bổng đi một nửa, cũng được 750.000 hộc lúa. Đấy là tính theo hoa-lợi của ruộng hạ-đẳng, chứ ruộng thượng-đẳng còn được nhiều hơn.

1.— *Việc thông-thương.* Tiên-sinh xin đặt chức quan coi việc làm muối để bán sang Quảng-tây, Vân-nam nước Tàu. Lại xin xuất vốn cho những cán-viên cưỡi tàu ra buôn-bán với người nước ngoài, cứ một vạn bạc vốn, một năm phải đóng cho nhà-nước hai vạn thuế, còn lời-lãi bao nhiêu cho hưởng.

Cho người đi buôn-bán với nước người như thế, không những được hưởng lợi, mà còn có thể « mượn tiếng thông-thương, qua lại nước ngoài để khảo-sát, rồi bổ vào những cái khuyết-điểm của mình.

3) **Huấn-luyện quân-đội**

Tiên-sinh xét thấy rằng:

1.— quân-lính ta không được luyện-tập;

2.— trong quân-đội có nhiều người già-cả yếu-đuối;

3.— lương-bổng của quân-lính ít-ỏi quá;

4.— Đối với binh Bắc-kỳ quan trên vẫn có điều kỳ thị;

5.— binh-khí thì chỉ có súng điểu thương thô-vụng, nặng-nề, bất-tiện và không công-hiệu.

Vì thế tiên-sinh xin cải-sách như sau này:

1. Xin lựa binh trong và ngoài một cách nghiêm-ngặt: lính mà mạnh là cốt ở tính; vậy phải ngày đêm luyện tập;

2.— Những người già yếu phải thải cho về cả;

3.— Người nào cường-tráng thì thăng lên hàng thượng-quân, mỗi tháng cấp cho 2 phương gạo và 5 quan tiền; nếu phải đi đánh giặc thì tăng gấp bội. Những người kém thì liệt vào hạng hạ-quân, cấp cho một phương rưỡi gạo và 2 quan tiền, cho nhập vào đoàn quân trấn-thủ và để làm việc công-tác;

4.— Quân Bắc-kỳ không phải là không có thể dùng. Chỉ vì không chịu huấn-luyện họ và vì các tướng-soái cứ biện-vực quân Trung, Nam mà khinh rẻ họ, nên họ sinh lười-biếng, chịu phận yếu hèn. Vậy đối với họ cần phải bỏ lòng nghi-kỵ và khu-xử cho thành-thực.

5.— Xin bỏ hết súng điểu-thương cũ của ta mà thay vào súng hoả-thương tinh-xảo và nhẹ-nhàng của người Tây.

6.— Tiên-sinh lại xin lập một *đoàn hướng-dũng* trong mỗi một tổng: chọn một vị quan hưu từ lục-phẩm trở lên hoặc một vị cử-nhân, tú-tài làm đoàn-trưởng. Mỗi đoàn có 50 người (tổng lớn) hoặc 30 người (tổng nhỏ); ai nấy đều được miễn tạp-dịch. Phải lập nên những trường giảng võ, bắt họ tập-luyện. Người nào được tinh-thục võ nghệ đoàn-trưởng sẽ tâu lên quan trên để phong cho làm quản-suất. Đến khi trong nước có việc thì đoàn hướng dũng sẵn-sàng giúp việc binh bị.

4) **Học kỹ-nghệ và tổ-chức việc vận-tải**

Về kỹ-nghệ, tiên-sinh cho rằng người Tây năm phần mình không có được lấy một. Các nước Âu-châu như Anh, Pháp, Nga, Phổ đã có những tàu-hỏa và súng máy rất tinh-xảo cả đến người Nhật-bản, người Trung-hoa cũng đã bắt-chước được.

Vậy nước ta cũng phải cho người ra ngoài học cơ-khí kỹ-xảo, nhưng phải chọn những người tư-chất anh-tuấn, thông-minh dĩnh-ngộ, chứ đừng lựa những bọn đần-ngu vô-thức, vì cơ-khí Tây-phương rất tinh-vi; cho người ngu-muội đi học thì chẳng khác gì bắt người điếc phải xét âm-nhạc, bắt người mù phải chỉ đường!

Việc học kỹ-nghệ không phải khó như việc « cắp nách núi Thái-sơn để vượt qua biển Bắc » như lời thầy Mạnh. Vả theo hiện-tình khẩn-cấp, lúc khai mới

(Xem tiếp trang 16)

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Số 4

ĐAO-TRỌNG-VỰ

9 — *Bàn thêm về bút-chứng.*

Bút chứng là những chứng-cớ thuộc về cách ghép hán-tự, cách viết chữ nôm và phiên âm tiếng ta bằng quốc-ngữ

A — Hán-tự

Về phương-diện âm-giọng, hán-tự chia ra làm hai loại.

Bằng cách đọc: không có liên-lạc gì với chữ viết. Ví dụ những chữ tượng hình chẳng hạn: chữ 人 đọc là nhân, là yên, là tiền, là hoa là người đều được cả. Không có lệ gì bắt-buộc ta phải đọc thế nào. Một bậc âm giọng có thể đoán được. Ví-dụ những chữ một nửa là 包 đọc theo vần *ao*: bào, bão, pháo... Những chữ một nửa là 巴 đọc theo vần A: kha, ha, khả, oa... Âm-giọng chữ nho đoán được như thế là vì mỗi chữ có 2 phần: một nửa chỉ nghĩa, Tàu gọi là bộ-thủ, một nửa chỉ âm thanh, tôi gọi là tự-vĩ (1). Giá chữ nào cũng thế cả, và tự-vĩ có một thanh nhất định thì chữ nho học lấy rất dễ, nhưng cách viết hán-tự lại không có ích gì cho sự khảo-cứu cội-rễ tiếng Việt-nam. Sở-dĩ hán-tự ích-lợi về ngữ-học, là vì cách chua âm có khi thiết-thường những chỗ thất-thường ấy tức là *bút-chứng*. Dưới đây là một vài thí dụ để chứng rằng hai con đường ngữ-chứng và bút-chứng cùng đưa ta đến một chỗ: là sự biến-đổi âm-giọng tiếng ngoại-quốc trong khi việt-hóa ra tiếng nôm. Sự biến-đổi ấy, người không học hán tự cũng biết được, là nhờ ngữ-chứng, người không biết tiếng Tàu cũng nhận thấy là nhờ bút-chứng. Ví-dụ:

耳. — Ghép với bộ thủ là bả ở dưới chữ đại là kỳ. Đó là cái chứng-cớ vần I vần A đổi lẫn cho nhau được: I thành ra A A thành ra I. Những tự-vĩ như thế rất nhiều, như dã (là vậy), nhân đứng bên là tha, chấm thủy bên là trì; đa (là nhiều), nhân đứng bên là xỉ, phụ trên cùng là đa; ba (Ba thục) tài gầy lên là bá, nhục bên là phi... Những thí-dụ trên này làm chứng cho nguồn gốc chữ dã: dã ở chữ dĩ (hoặc chữ kỷ), và chữ ma (mà ở chữ nhi).

— Nhân đứng bên là cá, chấm thủy bên là hạc, nghĩa là vần cá đổi ra vần hạc. Vần ÁC vần ÁT người nam lại thường lẫn với nhau: vậy chữ ca (xướng-ca) thành ra chữ hát (hát-xướng); vừa có ngữ-chứng vừa có bút-chứng.

Một mình là thí, nhưng có khi dùng viết vần ê, (chữ ế) vần ất (chữ tất). Nghĩa là đổi ra Ê và Ất. Bút chứng này cũng hợp với ngữ-chứng, vì *chi* Bắc-kinh ta đọc là *kê*, *chi* Bắc-kinh ta đọc là *tất*.

者 — Một mình là thầu, là phấu. Thầu đầu là bồ (bồ-tát), nhân đứng bên là bội. Vậy vần ô vần ôi đổi lẫn cho nhau được, nghĩa là cô thành ra cối (bồ-cối), bát-bội thành ra bát-bộ.

者. — Chữ này đọc theo ba vần A Ô và Ư. Ngôn bên là chư (chư-hầu) là giả (Giả-cát Lượng), lễ bên trái là đô. Có một vài chữ cũng thế, như thả, nữ bên là thư (tiểu-thư), mịch bên là tô (tổ-chức); dư là ta, có khi đọc là xa (họ Xa) đi với quai sước đọc là đồ.

古 — Cổ (là xưa) cổ khi đọc theo vần ư (chữ cư) có khi đọc theo vần a (chữ cá). Những bút-chứng trên này làm chứng-cớ cho nguồn-gốc chữ:

chạ (chung-chạ) ở chữ cư (đồng-cư)	
cá	ngư
la	bộ
cỗ (cỗ xe)	giá
mả (mồ mả)	mộ

非. — Đọc theo vần I, như chữ phỉ (cửu phỉ quân tử), theo vần AI như chữ bài (bài - bác), theo vần ôi như chữ bồi (bồi-hồi), theo vần Ui, như chữ bùi (họ Bùi). Nghĩa là bốn vần trên này có thể đổi lẫn cho nhau, mà chữ phỉ là một bút-chứng làm chứng-cớ cho nguồn gốc chữ:

bát-bội	ở chữ	bài
đùi	—	thối
vui	—	phai (khoái)
vội	—	phai (khoái)
cởi (cởi áo)	—	cải (giải)
mùi	—	vị (vị)
đổi-mồi	—	cải-mội

(Xem tiếp trang 13)

ĐẠI NAM DẬT SỰ

Số 57

Ông-bà NGUYỄN VĂN-TỐ

XXXIV. — Lý Thái tông
(bài nối)

Lý Thái-tông khi nối ngôi cha, năm 1028, nhờ việc vũ mới dẹp yên nội loạn, cho nên vũ công có rực-rỡ vẻ-vang hơn trước. Trừ những bọn giặc cỏ ở trong nước không kể, còn những trận dẹp rợ Nùng, đánh Ai-Lao, đều là vũ-công oanh-liệt. Có việc đánh Chiêm-thành nên chép riêng ra như sau này:

«Tháng tám năm Minh-đạo thứ hai (1043) vua hỏi các quan tả hữu rằng: «Từ năm tên-đế châu giời (Lý công-Uẩn mất năm 1028) đến nay đã mười sáu năm, mà Chiêm-thành không sai sứ sang xưng chức cống hiến, là tại cai đức của Trẫm không tới nơi, hay là tại kẻ kia vậy có non sông hiểm trở? » Các quan tả hữu thưa rằng: « Chúng tôi chỉ là đức của Bệ-hạ uy có khắp tới nơi, nhưng mà oai của Bệ-hạ chưa rộng, là vì từ khi Bệ hạ lên ngôi đến nay, kẻ kia trái mệnh lệnh không thần-phục, triều-đình chẳng ân đức để vỗ về, chưa từng thi oai vũ để đánh, như thế thì không phải là làm oai để phục người xa. Chúng tôi sợ các chư hầu họ khác ở trong cõi, đều bắt chước Chiêm-thành, thì làm thế nào? » Lý Thái-tông bấy giờ quyết ý đánh Chiêm, (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q.2, tờ 32 a và b).

Về việc ấy, vua Tự-đức phê rằng: « Lúc bấy giờ không nghe nói người Chiêm vào ăn cướp, và không phải bất đắc dĩ mà dùng binh: đấy là muốn khoe khoang và muốn lập công giết người để thỏa lòng dục, thậm chí cướp cả phụ nữ của người ta, đem về cung dinh của mình. Thời việc ấy càng là thái quá. Đối với Mỹ-châu đã đáng xấu hổ thiết, huống chi khúc điệu *Tây thiên*, là cái âm mất nước, để dữ mà con cháu về sau mê hoặc, thời trong việc thất đức lại thất đức thêm. Lý Thái-tông là vua hiền, mà có những việc như thế, đáng tiếc thay! Tội ở những bề tôi bấy giờ xui vua làm ác» (*Khâm-định Việt-sử*, q. 3, tờ 8 a)

Vua Tự-đức sở dĩ phê như thế là tại Lý Thái tông bảo các quan tả hữu: « Mười sáu năm nay Chiêm không sai sứ sang: ở lẽ uy-đức của trẫm không khắp tới ư? » Nhưng *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. 2, tờ 31 b) chép: « tháng tư năm Minh-đạo thứ hai (1043) tức là trước việc trên kia có bọn giặc ở Chiêm thành nhân chiều gió thuận, đến ăn cướp những dân ở ngoài vùng bể nước ta. Lý Thái-tông sai Đào-sử-Trung đi dẹp được yên». Như thế sao lại gọi là « oai không khắp » ? Có lẽ sử-thần cho trận cướp này là « giặc » của Chiêm-thành; mà sau đó đánh là đánh « nước » Chiêm-thành, cho nên hai việc không dính dáng gì với nhau.

Dù sao chăng nữa, tháng chín năm ấy (1043), Lý Thái-tông định đánh Chiêm-thành, [illegible] cho tạo hai vài trăm chiến-thuyền, có các tên (?) rồng phượng, cá rắn, hổ, báo và anh vũ. Sử chữ nho (*Khâm định Việt sử* q 8, tờ 7 a, và *Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 2, tờ 33 a) chép « [illegible] tạo long, phượng, ngư, sà, hổ, báo, anh-vũ chiến-thuyền số bách [illegible] ». Cứ như thế, [illegible] không rõ là các kiểu rồng phượng.. hay là cái thì vẽ rồng, cái thì vẽ phượng, mà thấu mực và hình-dáng các chiến-thuyền đời xưa cũng không trây sách nào chép rõ. Có lẽ [illegible] cũng chữ ấy là tên các chiến-thuyền thì phải hơn.

« Đến tháng mười, ngự-thuẫn (cái giáo của vua dùng) ở điện Đoàn-dương, xuất tự nhiên động (1). Vua cho hỏi các bề tôi đều thưa rằng: « Thuẫn là một thứ binh-khí chúng tôi nghe thấy loạn động trước khi có gió, viên đá tảng vốt trước khi mưa, là cái máy cảm-ứng của tạo hóa. Nay Bệ hạ muốn xuất quân đi đánh kẻ không thần-phục, mà binh khí tự nhiên động, ấy là cái điềm có thần âm rợ, còn ngờ gì nữa » «vua cho là phải» (dịch ở *Toàn-thư*, q 2 tờ 33 a).

Từ đây trở xuống có vài việc hoang-đường như thế, [illegible] độc-giả cũng không tin là thực, đó chỉ là một tối chép thủ-phụng. Khi vua làm việc gì thành-công thì những việc trước đều là điềm tốt cả, rồi không thành thì những việc ấy lại là điềm xấu hết! Như việc cái giáo tự nhiên động, là một việc rất tầm thường, vì giáo là một vật đó-tri, nếu cầm lệch thì tự nhiên động, [illegible] giáo là một

(Xem tiếp trang 12)

THÁP BÌNH-SƠN VỚI NGUỴ ĐỒ-CHIÊM

Biệt-lam TRẦN-HUY-BÁ

(Bài trúng giải cuộc thi lịch-sử ký-sự do Tri-Tân tổ chức)

Tháp Bình-sơn ở chùa Vĩnh-khánh, xã Bình-sơn, tổng Đạo-kỳ, huyện Lập-thạch, (1) tỉnh Vĩnh-yên, (2) là một ngọn tháp tối cổ và đẹp nhất ở xứ Bắc-kỳ, được quan Toàn-quyền ký nghị định ngày 17 Juillet 1935 công nhận là nơi cổ tích nên bảo tồn. Viện Bác-cổ Viễn-đông đã cho rập lấy mẫu thân bệ từng dưới cùng, bầy đấu xảo Hội-chợ năm 1939, nay đem đặt ở từng gác viện Bảo-tàng Louis Finot Hà nội.

Tháp Bình-sơn xây ở phía tay trái trước cửa chùa, chân tháp hình vuông, rộng độ 4m60. Hiện phần còn lại cao độ hơn 15m00, ngọn tháp lâu ngày đổ mất, chỉ còn lại có 13 từng, xây toàn bằng gạch hoa chạm trổ, nung già, màu đỏ sẫm, theo lối kiến trúc của Lý-minh-Trọng đời Tống (960-1279) Trung-quốc, hồi thế kỷ thứ X—XI.

Từng bệ dưới cùng, có xây mấy đường gạch chìa ra thụt vào làm gờ chỉ, có một đường là các nôn đi cuộn lại, rất mềm mại sắc-xảo cao độ 0.12 phân, đến đường cổ lọng thụt vào, đập lối ngược tử bi cầu, rất linh-hoạt. Kế đến lớp lá sòi úp ngược, cách mấy đường gờ chỉ đến đường cánh sen thật to, lật sấp, cách một nẹp ống đến hai đường cánh sen thật to lật ngửa, thế là hết phần bệ tháp. Đến từng thân tháp thứ nhất, chính giữa có một khuôn cửa chữ nhật chém góc, về mặt phía tây thì cửa bỏ ngỏ, còn ba mặt kia thì đều lấp kín. Người ta có thể chui vào bên cửa phía tây, mà nhìn suốt được tới đầu ngọn tháp thấy một hình vuông lộ thiên, mà là nhìn vào ruột cái ống khói ở một nhà máy nào vậy. Khoảng trên những khuôn cửa ấy, người ta có đắp đường nét chung quanh là nhỉ bằng tinh hoa lá nhỏ ra, gọi rất nhũng mà mềm mại. Hai bên cửa có cả thảy 8 thân đỡ dọc trong khoảng đỡ dọc hình chữ nhật ấy mỗi khung có ba mẫu bông tròn, mỗi bông tròn in hình một cuộn rồng khúc khuỷu rất uyển chuyển tinh tế, như kiểu rồng chạm ở những viên gạch cổ đào được ở vùng quần [illegible] thuật Đại-la-thành ngày trước. Chung quanh bông tròn và [illegible] một từng cánh sen bao bọc, bên trên mẫu bông tròn, có 2 tầng con sơn chồng dấu chạc ba, rất cầu kỳ phức tạp. Ở giữa chạc nọ cách chạc kia, xen vào một hình lá sòi hoa cuốn. Trên tầng con sơn có mấy hàng gạch xây trồi ra, tựa như tầng mái, trên mái thêm mấy hàng gạch thụt vào, rồi đến một từng cánh sen to lật ngửa. Sau đến tầng thân tháp thứ hai có tám khung chữ nhật, trong mỗi khung có in một hình cây tháp nhỏ, rất tỉ mỉ mà trang nghiêm, chung quanh khung ấy, ở đường triện cánh xen bao bọc, ở chính giữa có khuôn cửa sổ kiểu tò vò, nhưng xây lấp kín. Phía trên cũng có một hàng con sơn chồng dấu chạc ba, giống như tầng thứ nhất, song hơi nhỏ và thanh hơn. Nơi cách chạc ba cũng có điểm hình lá sòi hoa cuốn, trên đầm con sơn, có một đường điểm lá mái chạm đặt nhô ra độ mười phân thay cho tầng mái. Bốn góc uốn cong, như hình tầu đao, ở góc tầu đao có chạm lá sòi hoa cuốn. Đại-đồ các tầng trên cũng theo như kiểu tầng này cả, nhưng cứ mỗi tầng lại thu nhỏ lại. Đến tầng thứ 13 thì thân tháp chỉ còn độ 1m20. Tính ra cả bốn mặt từ dưới lên trên về phần còn lại, có 40 cửa tò vò xây lấp kín, 3 cửa chữ nhật chém góc, xây kín, 72 hình tròn rồng cuốn khúc, 272 con sơn chồng dấu chạc ba, 272 hình lá sòi hoa cuốn, 320 hình cây tháp con trong khuôn chữ nhật.

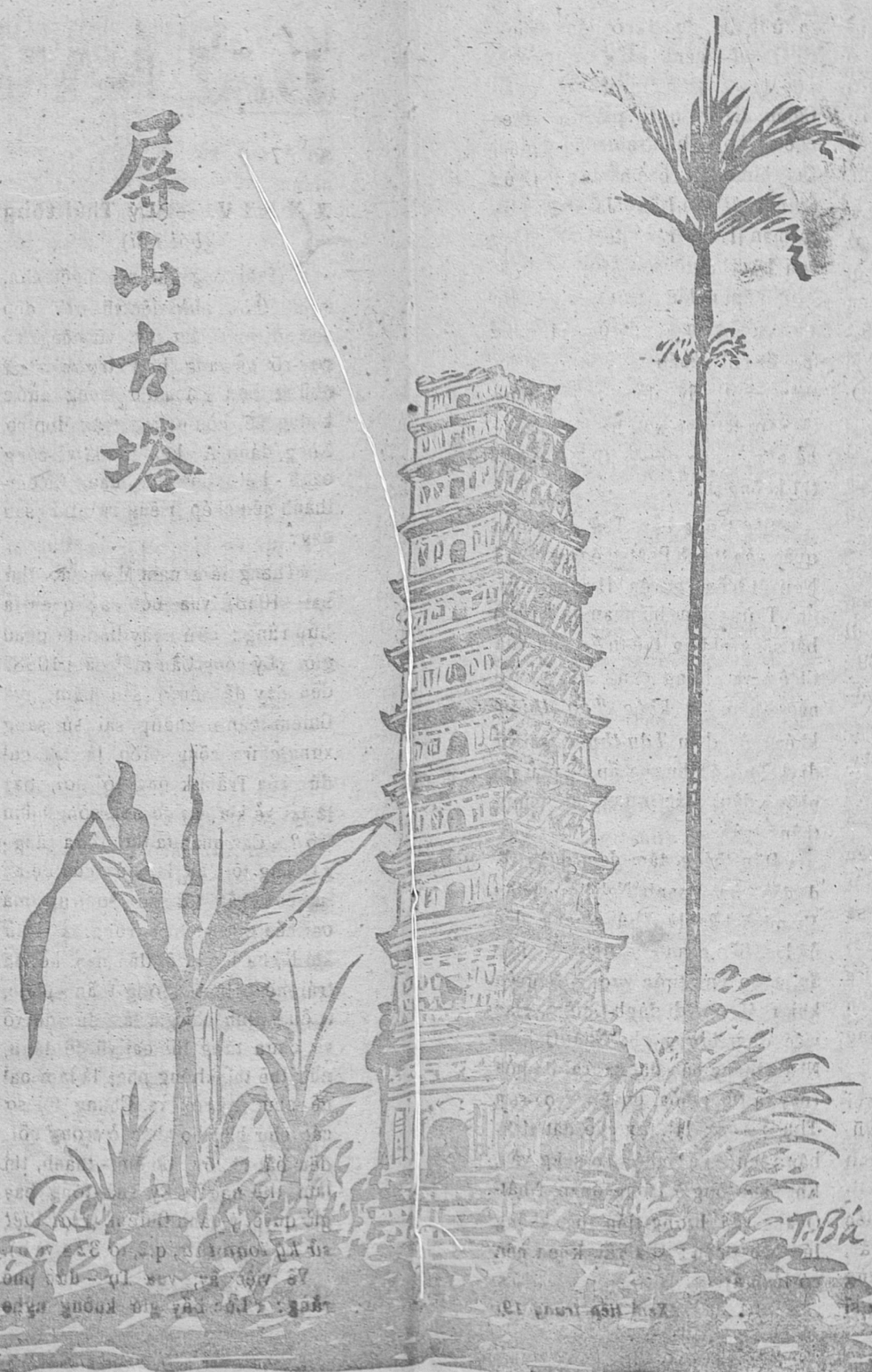

Về phương diện mỹ-thuật, tháp này có thể so sánh với các tháp cổ của người Chiêm-thành, xây dựng ở vùng Mỹ-sơn, Trà-kiệu (Quảng-nam): Cách xây đắp và lối gạch nung cũng tương tự như nhau. Cái vẻ hùng vĩ, oai-nghiêm cũng không kém mấy. Đủ tỏ rằng cách kiến-trúc hồi thế-kỷ thứ X-XI, lối ấy đã có ảnh-hưởng tràn ngập suốt cả Ấn-độ-chi-na này, thảy đều dùng cách xây dựng bằng gạch nung già ghép lại.

Cứ như lối xây tháp này, thì có lẽ lúc khởi đầu phải luyện một thứ đất sét rất mịn, rồi đắp lại theo khuôn khổ từng lằng một, bấy giờ mới phụ các gờ chỉ và con sơn, rồi có khuôn riêng in những hình rồng và hoa lá, cây tháp, như lối ta in bánh dẻo mặt giăng, rằm tháng tám, rồi gắn vào, sửa gọt thật tinh tế; toàn hảo, rồi lựa chiếu mỏng-mẹo to nhỏ, lấy thứ chỉ bền cắt ra từng mẩng nhỏ, đánh dấu thứ tự, đem phơi rắn, rồi bỏ vào lò, nung cho thật già.

(Còn nữa)

Biệt-lam TRẦN-HUY-BÁ

---

1) Nay huyện Lập thạch có từ đời Trần, Thiên đế năm Kiến tân thứ hai (1389), vì cũ cấp tiền được tăng giặc Nguyễn-Bái và Nguyễn-Ả, đã ấy vốn ở vùng đó, lên mới đặt tên là huyện Lập thạch.

(2) coi bản đồ

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 9)

thứ gì, chỉ trời hành thì tự nhiên nứt, có gì làm lạ ? Thế mà bịa ra những điềm hay điềm tốt ! »

Tháng mười hai năm ấy (1043) Lý Thái-tông ban chiếu cho các quân sĩ, may áo giáp, sửa binh-khí, định đến mùa xuân sang năm đi đánh Chiêm thành » (*Đại-Việt sử-ký-toàn-thư*, q. 2, tờ 32 b).

Mùa xuân tháng giêng năm Giáp-thân (1044), Lý Thái-tông phát khí giới ở trong kho để ban cấp cho các quân sĩ. Ngày qui-mão vua thân tiến Chiêm-thành, cho Khai hoàng-vương là Nhật-Tôn (sau là Lý Thánh-tông) làm Kinh-sư lưu-thủ (tức là giám-quốc). Ngày hôm ấy các quan làm thịt thiếu lao (bò) để tế sơn-thần, được cái đầu to bằng quả bưởi đem dâng. Thái-tông nói đùa rằng : « Mặt là chữ đầm, đợ gần giống chữ đam. Con bò kia mà có mặt to như thế, là thần tỏ cho ta biết có cái điềm khó-nhọc một ít (thiếu lao) mà được sự vui xướng lớn (đại đam lạc) ».

Con bò mà mặt to bằng quả bưởi, thì đã lấy gì làm lạ ? Vả lại, xưa nay quái-vật cũng thường thế mà sử-thần tán ra đến « thiếu lao đại đam lạc » ! Cũng là lối khoe khoang điềm tốt.

Ngày giáp-thìn bắt đầu ra quân, Ngày ất tỵ quân đậu ở cửa bể Đại-ác, gặp hôm ấy sóng gió yên lặng quân nhà Vua đi thuận tiện, cho nên đổi Đại-ác làm Đại-an (nay ở xã Quần-liên, huyện Đại-an, cỏ cửa bể Liêu), đến núi Ma-cô (nay là núi Lễ để ở ngoài bể huyện Kỳ anh, tỉnh Hà-tĩnh) có mây tía ông xung quanh mặt giời (!). Qua Hà não loan (không rõ ở đâu) thuyền vua đi đến đâu hay đậu ở đâu thì có mây trẻ ở trên.

Cứ xem như thế, thì về đời Lý, từ nước ta sang Chiêm-thành có hai đường : Một đường đời khỏi Kinh-thành Thăng-long xuống đến cửa bể Đại-an (vào khoảng Nam-định, Thái bình bây giờ) đã phải đi đường bể, mà đến cửa bể Ô long (tức là cửa bể Tư-hiền thuộc huyện Phú-vang, tỉnh Thừa-thiên) mới lên bờ : đó là con đường của Lý Thái-tông đi đánh Chiêm-thành năm 1044. Còn một đường đi đến cửa bể Thần phù (nay thuộc Thanh-hóa) mới ra bể là con đường của Lý Thánh-Tông đi đánh Chiêm-thành năm 1069 : trận đánh năm 1069 đến chuyện Lý Thánh tông sẽ nói rõ.

Thế là tháng ấy, tức ngày ất-tỵ, Lý Thái-tông đến cửa bể Chú-nha (không rõ chỗ nào), đóng đinh hạ trại. Hôm sau, thuyền quân theo đường gió thuận, đi có một ngày mà qua bến Đại-trảng-sa (từ cửa Nhật-lệ đến cửa Minh-linh) và bến Tiểu-trảng-sa (từ cửa Việt đến cửa Tư-dụng). Khi đến cửa bể Ô-long có con cá trắng nhảy vào thuyền vua (!)

Chiêm-thành đem lính và voi bày trận ở phía nam sông Ngũ-bồ (không rõ chỗ nào), định chống-cự với quân ta. Vua Thái-tông ban chiếu dời thuyền lên bờ, đem quân sĩ đến bờ phía bắc, thấy bên kia đã bày thành hàng ngũ, Thái-tông bèn chia tướng sĩ ra từng bộ đựng cờ đánh trống đi tắt đò ngang sang đánh. Hai bên chưa giáp nhau thì quân Chiêm đã vỡ, quân quân đuổi theo chém hơn ba vạn đầu giặc, Quách-như Dĩ chém được Chúa Chiêm là Sa-Đẩu (Java Simhavarman II tại trận, đem đầu dâng vua Lý Thái-tông, bắt sống được hơn năm nghìn tướng-sĩ và hơn ba mươi con voi ; còn bị quân ta giết chết mấy giáp mũi giáo, thây chất đầy đồng ; Thái tông lấy làm thương xót ba lệnh cấm : hễ ai giết càn người Chiêm-thành thì không tha.

« Đến tháng bảy, Thái-tông dẫn quân vào thành Phật-thệ (nay là xã Nguyệt biều, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa thiên chữ phạm là Vijaya) bắt sống những thê thiếp của Vua Chiêm và những cung nữ người nào khéo hát khúc *Tây-thiên*, khéo múa điệu *Tây-thiên* sai sứ đi khắp các hương ấp để phủ dụ nhân-dân. Các quan lạy mừng thắng trận.

« Đến tháng tám đem quân về đi đến bành doanh Nghệ-an, triệu Uy-minh-hầu là Nhật-Quang đến ủy lao, liền chao cho tiết-việt châu ấy, gia phong tước vương Nguyên khi Thái-tông đi đánh Chiêm, giao việc đem lương cho Nhật-Quang, Nhật Quang bèn đặt ra trại Bà-hòa (nay xã Đồng-hòa, huyện Ngọc-sơn Thanh-hóa), lại tùy chỗ đặt xích-hậu, thu thuế Nghệ-an sung vào. Khi Thái-tông ở trong quân, Nhật-Quang vận lương tiếp tục, không lúc nào thiếu : vua rất khen nên có lệnh ấy.

(Xem tiếp trang 19)

Bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt-nam

(Tiếp theo trang 8)

未. — Khẩu bên là vị (là mùi), nữ bên là muội (là em gái) : vần I đã đổi ra vần UỐI, nghĩa là đuôi nguồn-gốc ở chữ vị, ruồi nguồn-gốc ở chữ tỉ (mã bên chữ dã).

— Một mình là địch, bên chữ túc là được ; vần ÍCH đổi ra vần ƯỚC. Bút-chứng này làm chứng-cớ cho nguồn-gốc chữ ngược ở chữ nghịch, thước ở chữ xích.

足. — Một mình là túc, tài gầy bên là trọc, cũng như thụ là được. Thục chấm thủy bên là trọc. Vần Ọc đổi ra vần UC, vần U đổi ra vần Ọ. Vậy thì chữ *thọ* ở chữ thụ, dục ở chữ trọc cắt-*đỏ* ở — chữ thục.

Thật là hợp với ngữ-chứng, vì *vũ* và thụ có người đọc là võ, là thọ.

— Đọc theo vần ung, vần ong, như dũng-cảm, đồng-cảm ; tụng kinh, đọc theo vần ông, như phông-gia. Ong đổi ra ồng được, cho nên long thành ra rồng.

Những *tự-vĩ* trên này, mới là một vài thí-dụ về bút-chứng. Muốn lợi-dụng bút-chứng để khảo-cứu nguồn-gốc tiếng Việt-nam, tất-nhiên phải xem xét tất-cả các tự-vĩ khác. Phải giỏi hán-tự, phải hiểu cổ-văn, vì chữ nho ngày xưa nhiều chữ viết khác bây-giờ ; khảo-cứu không cẩn-thận có thể nhầm được. Ký giả bài này dám đảm-đang công-việc khó-khăn như vậy.

B. — Chữ nôm

Chữ nôm có ích gì cho khảo-cứu nguồn-gốc Việt-ngữ không ? Trước khi giả nhời câu này, ta cần phải phân-biệt chữ nôm ra hai hạng. Một hạng là những chữ mượn sẵn của Tàu rồi đọc ra tiếng nôm : hoặc cùng nghĩa với hán-tự, như lo viết chữ lự, liền viết chữ liên, rèm viết chữ liêm ; hoặc khác nghĩa, như đừng viết đình, sứ-tự viết chữ sức là trang-sức. Một hạng là những chữ do hai chữ nho có sẵn ghép lại thành chữ nôm : như chữ ruồi (rong-ruổi (2) việt chữ mã là ngựa bên chữ lỗi, mã để chỉ ý (chạy nhanh như ngựa) lỗi để chỉ thanh (âm ruồi với âm lỗi hơi giống nhau). Biết cách đặt chữ nôm như thế rồi thì câu hỏi trên này, giả nhời không cũng được mà có cũng được. Không là vì cách chỉ thanh không được rõ ràng : như những thí-dụ trên này, viết lự mà đọc là lo viết lỗi nhưng đọc là ruồi, bây giờ còn khác nhau xa như vậy, còn đâu đoán được âm-giọng chữ lo chữ ruồi hàng trăm năm về trước ? Nhưng trái lại, giả nhời có cũng được. Ngày xưa đặt chữ nôm như vậy, tất-nhiên phải có một nguyên-nhân gì đó. Muốn tìm cho thấy nguyên-nhân ấy, ta phải khảo-xét bút-chứng về chữ nôm cũng như khảo-xét bút-chứng về hán tự. Suy xét như vậy ta có thể kết luận rằng ngày xưa đặt chữ nôm như thế này :

một là vì lúc mới đặt lo đọc như lự, rèm đọc như liêm, ruồi đọc như lỗi : rèm và liêm cùng nghĩa cùng âm, thời rèm phải nguồn-gốc ở liêm, lo và lự đồng-âm đồng nghĩa thời lo phải nguồn-gốc ở lự

hai là vì lúc mới đặt, vần R của chữ rèm chữ ruồi có *ái-lực* (affinité) với vần L hơn là với vần khác cho nên cổ-nhân đã dùng chữ liêm để chỉ âm rèm (chứ không viết chữ nghiêm), dùng chữ lỗi để chỉ âm ruồi (chứ không dùng chữ nỗ). Nghĩa là chữ nôm không cho ta biết đích xác âm-giọng tiếng Việt-nam ngày trước, nhưng nhờ cách phiên-âm ấy ta đã nhận thấy một vài khuynh-hướng của sự biến-đổi tiếng Việt-nam.

Muốn nhận thấy cái ích lợi gián-tiếp ấy, không gì bằng khảo xét tất-cả những chữ nôm trong tự-vị Génibrel, xuất bản năm 1898. Dưới đây tôi lấy vần R làm thí-dụ :

Trong vần này, những hán-tự dùng để chỉ thanh bắt-đầu bằng L, Đ, S, T, Th, D vân vân..., Bết đầu lúc mới có chữ nôm, những chữ bắt-đầu bằng R trong tự vị Génibrel không được khác nhau : có chữ đọc giống L (tôi gọi là *RL*) có chữ đọc giống Đ (tôi gọi là RD), ... cho nên cách chua âm mới khác nhau như vậy.

Tiếng RL rất nhiều : nghĩa là vần R có ái-lực với vần L hơn với vần khác. Đây là một chứng cớ rằng :

Tem	thành	rèm
Lên	—	rền (và Lền)
liệt	—	rét
luyện	—	rèn
long	—	rồng
lậu	—	rỗ, rỉ
lại (1)	—	rái (rái cá)
linh	—	răng

(Xem tiếp trang 17)

BÍA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 108

Ứng-hoè NGUYỄN-VAN-TO

Khoa canh-thìn (1520) là năm thứ năm hiệu Quang-thiệu đời Lê Chiêu-tông (1516-1526), được tất cả mười một ông đỗ tiến-sĩ. Lúc thi hội được mười ba ông đỗ, trong có Nguyễn-đức-Lũ, người làng An-tráng, huyện Lang-tài, và Phạm-Quang-Tá, người làng Bình-lãng huyện Cẩm giàng; hai ông ấy giấu tang, sau biết ở thần là Nguyễn-Cẩn-Chi phát giác, nên hai ông được vào thị đình, thành ra chỉ còn mười một ông. Không có ông nào đỗ nhất giáp, chỉ có một ông đỗ nhị giáp và mười ông đỗ tam giáp kể tên dưới này (khoa này không có bảng):

1.— **Nguyễn-Thái-Bạt**, người xã Bình lãng huyện Cẩm-giàng phủ Thượng-hồng, trấn Hải dương. Đỗ nhị giáp tiến-sĩ khoa canh thìn (1520). Làm quan đến hàn-lâm hiệu lý. Lúc bấy giờ họ Mạc cướp ngôi, các quan nhà Lê theo Mạc rất nhiều, một mình ông giữ lòng tiết nghĩa chết theo nạn nước. Đến đời trung hưng (1533-1548) bao lục những trung thần nghĩa-sĩ, truy phong ông làm trung đẳng phúc-thần, lập đền thờ cúng (*Đăng-khoa bị-khảo*, q. Hải-dương, tờ 31 b). *Ngự-chế Việt-sử tổng-vịnh*, (q. 5, tờ 25 a-b) chép rằng: « ... khi họ Mạc cướp ngôi, Nguyễn-Thái-Bạt thác là có bệnh thanh-manh không chịu khuất-phục. Mạc Đăng-Dung bắt ép trói vào, ông xin đến gần để nói việc, nhân nhổ vào mặt Đăng Dung, rồi bị hại. Sau dân Cẩm giàng lập miếu thờ ».

2.— **Đỗ-văn-Quỳnh**, người xã Yên-ninh, huyện Yên dũng, phủ Lạng giang, trấn Kinh bắc (Bắc ninh). Năm hai mươi chín tuổi, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1520. Làm quan đến ngự-sử chánh-sứ (*Đăng khoa lục* q. 2, tờ 16 b). *Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 73 b chép là: « làm quan đến quốc tử giám tư nghiệp ».

3.— **Đặng-Công-Toản**, người xã Thượng Ái-quyết, huyện Từ-liêm, phủ Quốc oai, trấn Sơn-tây. Năm ba mươi bảy tuổi, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa 1520. Làm quan đến Hình-bộ tả-thị-lang (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-tây, tờ 6 a chép là: làm quan với Mạc, đến chức Binh bộ tả-thị-lang, lĩnh chức thừa-chính-sứ). Ông nguyên là dòng-dõi Trần-Cẩn ở huyện Bất Bạt. (Cẩn đỗ tam giáp khoa 1469, vì cháu là Trần-Tuấn làm loạn, nên con cháu phải đổi ra họ Đặng và dời đi các nơi). Đến tằng-tôn là Đặng-công-Chất thiên cư đến xã Phù đổng huyện Tiên-du, Chất đỗ trạng-nguyên khoa 1661. Đặng-công-Toản là lỗ sáu đời của Đặng-công-Diễn, đỗ hội nguyên-khoa 1727 (*Đăng-khoa-lục*, q. 2, tờ 17 a).

4.— **Nguyễn-Đích-Huấn**, người xã Chiêu-độ, huyện Kim-thành, phủ Kinh-môn, trấn Hải-dương. Đỗ tam giáp khoa 1520. Làm quan đến thượng-thư, tước hầu. Lúc ấy họ Mạc cướp ngôi, ông lại làm quan với Mạc, nhưng Mạc không trọng-dụng, giáng xuống tả-lang, đến khi chết cũng được tặng thượng-thư. Là con Nguyễn-văn-Đàm, đỗ tam giáp khoa tân-mùi (1511) (*Đăng khoa bị-khảo*, q. Hải-dương, tờ 92 b).

5.— **Nguyễn-Bật**, người xã Quan-nha, huyện Thạch-hà, phủ Hà-hoa trấn Nghệ-an. Năm hai mươi bảy tuổi thi hội khoa 1520 đỗ hội-nguyên, đình thi đỗ tam giáp. Làm quan đến tự khanh (*Đăng khoa bị khảo*, q. Nghệ-an, tờ 49 a,)

6.— **Vũ-lân-Chỉ**, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ tam-giáp tiến sĩ khoa 1520. Làm quan đến Công khoa đô-cấp-sự-trung (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 17 a).

Vừa in xong

TIỀN ĐỊNH

Xem lấy cắt dễ hết đúng giá 3$50 — Ngoài Bắc kỳ: 4$ cước 0$90 không gửi lĩnh hóa giao ngân — Đặt thơ: hiệu sách *Đông-tây 195 hàng Bông Hanoi*

7. — Nguyễn - công - Nghi, người xã Đại-đồng, huyện Siêu loại, phủ Thuận-an, trấn kinh-bắc. Đỗ tam giáp khoa 1520. Làm quan với Mạc, Đăng-Dung sai sang sứ Tàu cầu phong, đi sứ về, được thăng thượng thư, tước Đạt lễ bá (*Đăng khoa bị khảo*, q. kinh-bắc tờ 165a).

8. — Nguyễn hữu Du, người xã Nội-duệ, huyện Tiên du phủ Từ-sơn, trấn Kinh - bắc. Đỗ tam giáp khoa 1520. Làm quan đến thượng thư, lĩnh chức thừa chính sứ (*Đăng khoa bị khảo* kinh-bắc tờ 191b).

9. — Nguyễn - Iường Bật, người xã Văn - lãng, huyện Tam-nông, phủ Lâm-thao, trấn Sơn-tây. Năm hai mươi chín tuổi đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1520 Làm quan đến thừa chính sứ. Khi Mạc đăng Dung cướp ngôi, ông không chịu theo nhưnên đến đời trung-hưng (1533-1548) bao lục ông vào bậc liệt nghĩa (*Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-tây, tờ 80 a).

10. — Hoàng bá-Đạo, người xã Nghĩa trạch, huyện Cẩm giàng, phủ Thượng Hồng, trấn Hải-dương Đỗ tam giáp tiến - sĩ khoa 1520. Làm quan đến tham-chính (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 17 a).

11 — Vũ - Nghi, người xã Ngọ-dương huyện Kim-thành, phủ Kinh-môn, trấn Hải - dương. Đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1520. Làm quan đến Lại khoa đô cấp sự trung, tước bá (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 17 b).

(*Còn nữa*)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Nguyễn Lộ-Trạch

(Tiếp theo trang 7)

đào giếng, kể thì đã chậm, nhưng chậm còn hơn là không biết mãi. Dù « mất dê mới lo làm chuồng, cũng chưa phải là muộn ».

Còn về việc tào-vận thì từ xưa người mình vẫn thuê bọn con buôn nhà Thanh trông nom thành thử cước-phí lại cao số gạo bị chìm và bị gian-lậu mất nhiều. Vả lại chính vì thế mà không thể ngăn được sự do-thám của người ngoài về tình thế trong nước.

Muốn tránh mối tệ ấy, tiên-sinh xin Triều-đình « mua vài chiếc tỏa-thuyền lớn để dùng về việc tào-vận mà bỏ hẳn cách thuê mướn như trước ».

5) Rộng đường giao-thiệp với nước ngoài

Tiên-sinh xét thấy rằng: việc ngoại-giao lúc bấy giờ là nhức cờ cần yếu nhất, vì hoàn-cầu mở mang, các dân-tộc đã cùng nhau chen vai thích cánh trên võ-đài thế-giới ta không thể cứ bưng tai bịt mắt được.

Tiên-sinh lấy thí-dụ ở việc nước Mỹ-lợi-kiên (Mexique) và nước Hoa-kỳ chống với Anh mà được độc-lập là nhờ nước Pháp để tỏ rằng các nước Thái-tây lớn nhỏ giằng-co nhau, dòm giỏ nhau, nhưng cái lối « hợp tung » ở đời Chiến-quốc; vậy nếu nước ta biết khéo giao-thiệp với các nước Âu-châu thì tự nhiên có kế giúp vào việc thanh-viện...

***

Chúng tôi rất tiếc không thể chép lại cả hai bản « Thời-vụ-sách » của Nguyễn Lộ-Trạch tiên-sinh nhưng mấy trang tóm tắt vụng-về trên này chắc cũng đã đủ để độc giả biết qua được cái học-thức, cái kiến-văn và nhất là cái bầu nhiệt-huyết của tiên-sinh đối với thời vận nước nhà giữa lúc thế nước chông-chênh như trứng để đầu đầng.

Hai bản « Thời-vụ-sách » đó, cũng như tập « Điều-trần » của Nguyễn Trường - Tộ tiên - sinh, đều là những chứng cớ đích-xác tỏ cho bọn hậu sinh chúng ta biết rằng trong hồi quốc-vận bị lung-lay, trong nước ta không phải chẳng có những người thức thời muốn hăng hái đem sự hiểu-biết của mình ra cứu-vãn lại thời thế. Nhưng than ôi! ngọn bút của nhà văn không đủ làm cái cột chống mái nhà cho khỏi sụp giữa cơn gió bão!

TÙ-[illegible]

Muốn khỏi bị ức-hiếp và lợi-dụng

Bất cứ ở quê cũng như ở tỉnh, cần phải hiểu rõ pháp-luật không kể là tập gia-đình hay chưa.

Pháp - luật về phụ - nữ có những mục nầy: Lễ cưới hỏi và lễ kết hôn, sự ly-dị. Thế-tục sự ly dị hiệu-lực của sự ly-dị khi ra ở riêng. Tình - cảnh người góa - bụa. Tình-cảnh người chưa hoang vì nhẹ tin. Người vợ và quyền thừa-kế.

Sách dầy ngót 200 trang, giấy tây, gửi 48 kể cả cước phí. Tác - giả: Phan-v-Thiết, luật-khoa cử-nhân, mua sách xin gởi thư và mandat cho An - Ngọc - Phong, Kiosque Thanh-Tao (Vinh).

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Số 5

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Chương thứ năm ở quyển Văn-học sử của ông Dương Quảng Hàm nói về « Sự truyền bá hán-học ở nước ta trong thời-kỳ Bắc-thuộc » (tr. 51-52), « Học-sinh người Nam sang du-học ở Tàu » (tr 52 53 và « ảnh-hưởng về việc học-sinh ta sang du học bên Tàu » (tr. 53).

Đầu chương ấy có câu: « Từ khi nước ta nội-thuộc nước Tàu (111 trước Tây-lịch... » đem, so với câu ông Hàm viết ở trang thứ 3 là câu: « Dân tộc ta... bị nước Tàu chinh-phục và đô-hộ trong hơn một ngàn năm, tự 207 trước T-L đến 939 sau T. L », thì hai chỗ hơi trái nhau, tuy rằng năm 111 trước T.L và năm 207 trước T.L., cũng phải cả và cũng có lý cả. Song thiết tưởng sách để dạy học, thì nên chưa rõ: Năm 111 trước T.L. là năm nhà Hán đã lấy hết cõi đất của con cháu Triệu-Đà, chia làm chín quận, mỗi quận đặt một thái-thú, tất cả chín quận thuộc quyền về một bộ, gọi là bộ Giao-chỉ, đặt cùng thứ-sử để cai-trị cả bộ. Xưa nay các nhà làm sử đều công-nhận năm 111 trước T. L. ấy là năm bắt đầu Bắc thuộc. Còn như kể từ năm 207 trước T. L., tức là năm Triệu-Đà đánh được Thục An-dương-vương, chiếm nước Âu-lạc của ta, thì cũng có lý, vì Triệu Đà là người Tàu, đóng đô ở Phiên-ngung cũng là đất Tàu, nước ta bấy giờ chỉ là Âu-lạc mà thôi; nghiệm một điều rằng: khi Triệu Đà đã làm vua Nam-Việt rồi, có sai hai sứ coi giữ hai quận Giao chỉ và Cửu chân, thì rõ Triệu-Đà không phải vua ta, nước ta lúc ấy chỉ là thuộc với Triệu-Đà mà thôi. Chưa rõ như thế, thì học-trò mới khỏi ngờ rằng trong hai năm ấy, là năm 111 và năm 207 trước T. L., có một năm chép sai.

Chương thứ sáu nói về « Sự truyền-bá Phật-giáo và Đạo giáo » (tr. 54 60) cũng có chỗ chép sai. Như trang 54 ông Hàm nói « người sáng lập ra Phật giáo là Tất-Đạt-Đa (Siddhârta) họ Cồ-đàm (Gôtama), thuộc dòng Thích-ca ». Tuy *Từ-Nguyên* (q. ngọ, tr 143) chép « Cồ đàm là tiếng phạm, nghĩa là cam-giá (nửa), tiên-tổ của Phật vốn họ Cồ-đàm, cho nên đời bây giờ gọi Phật là Cồ-đàm ». Nhưng không nên theo vì các sách giá trị khảo về đạo Phật đều chép *tên* Phật là Tất-đạt-Đa-Cồ-đàm (chứ không phải họ): có lẽ Cồ-đàm do tên bà di ruột là Cồ đàm-di (Gautamî), tức bà mẹ nuôi (On raconte que sa mère Mâyâ mourut une semaine après sa naissance et il aurait été élevé par sa tante Gautamî Prajapati... Le Bouddha tient probablement son nom de sa tante maternelle Gautamî, — trích ở sách J. Przyluski, *Le Bouddhisme*, tr. 12 và 19). Thượng-tọa Mật Thể chép Phật « tên là Tất-Đạt Đa, Siddhârta, và họ là Thích ca, Çâkya » (*Việt Nam Phật giáo sử lược*, tr 33). Chữ Thích-ca, tự-vị *Larousse du XXe siècle* (q. I tr. 953) rất nghĩa như thế này: « Thích-ca mâu-ni, từng chữ là bậc niên Thích-ca, là tên hay dùng nhất để chỉ đức Tất-đạt Đa Cồ-đàm, thủy tổ đạo Phật » (Çâkya Mouni, le sage Çâkya, nom sous lequel on désigne le plus souvent Siddhârta Gautama, fondateur du bouddhisme).

Cùng trang 54, Ông Hàm chua « Phật, hoặc Phật đà, hoặc Bồ-đề, chữ Phạm là Bouddha » cũng phẩm Bồ-đề chữ phạm là Bodhi, chứ không phải Bouddha. *Từ-Nguyên* (q thân, tr. 43) chép: « Bồ-đề là tên cây » lại dẫn *Tây-vực Ký* nói rằng: « tức là cây tất bát-la... vì Phật ngồi ở dưới gốc cây ấy mà thành chính-giác, nên gọi là cây Bồ-đề ». Còn *Từ-Nguyên* (q tý tr. 184) chép ở dưới chữ Phật-đà rằng: « Cũng có khi gọi là bồ-đề » thì nhầm, vì chữ Phạm bồ-đề (bodhi) chỉ có nghĩa là: 1, chính-giác (chữ Pháp dịch là illumination); 2, nơi Phật chứng giác (bodhimanda, lieu de la bodhi); 3, tên cây (bodhidruma, arbre de la bodhi, ficus religiosa, tức là cây tất-bát-la, chữ phạm là açvattha, — chép theo quyển A Foucher *Etude sur l'iconographie bouddhique de l'Inde*, tr. 232). Tục-ngữ ta có câu: (Em về đến gốc bồ-đề, gặp hai ông phật ngồi kề

hai bêu ». Còn chữ Phật-đà (Bouddha) mà *Từ Nguyên* gọi lẫn với Bồ-đề, là tại nhầm với chữ Bồ-tát, vì chữ Bồ-tát của tiếng phạm cũng chắp chữ Bồ-đề ở trên, tức là bodhisattva (gần thành phật). Tàu dịch là bồ đề-tát thỏa, ta gọi tắt là bồ-tát.

Trang 55 ông Hàm viết một câu về « chủ-nghĩa của đức Thích-ca » như thế này: « Cái nguyên-nhân của sự khổ... chính là *lòng tham muốn* của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh ». Tuy sau chữ « tham sống, tham sướng tham mạnh » trích ở bài thuyết-pháp của đức Phật, nhưng không nên chép vào sách dạy học, vì các mà chuyên khảo về đạo Phật, cho bài thuyết-pháp chưa chắc đã đúng như lời của Phật nói, vì « Phật không phải là một nhà hùng biện, mà cũng không phải là một tay biện-chứng » (le Bouddha n'est ni un rhéteur ni un dialecticien). Phật chỉ khuyên người ta bỏ lòng tham muốn để tránh sự đau khổ. « Phật trỏ cho người ta con đường hoàn-hỉ chân-chính, dạy người ta đừng để lòng tị-dục làm cho mê-hoặc. Tham lòng tham muốn không phải là đi đến chỗ chân-phúc, chỉ sinh thêm lòng dục-vọng và như thế lại khổ thêm. Phải bỏ lòng thị-dục thì mới hạn-chế được những sự đau-đớn và chồng-chất lên. Bỏ hết những điều trần tục đó là đường đi đến sự hoàn-phúc » (dịch ở J. Przyluski, *Le Bouddhisme*, tr. 14: Le Bouddha montre aux hommes la voie du contentement: leurs passions sont les obstacles qu'ils doivent surmonter. Si satisfaire les désirs n'est pas le moyen conduit à la félicité; c'est engendrer d'autres aspirations et par suite de nouvelles souffrances. Il faut supprimer le désir pour mettre un terme à l'accumulation de la douleur. Le renoncement, voilà ce qui conduit à la béatitude).

Trang 57 ông Hàm cắt nghĩa chữ thiền (dhyâna) là « thanh tĩnh; phái này cốt đem lòng thanh-tĩnh để tu-luyện cho thành phật, không ăn văn-tự, nên bũng gọi là tâm tôn ». Chính chữ phạm Dhyâna là « yên-lặng và nghĩ ngợi », mà chữ thiền tông của nhà Phật cũng có ý nghĩ-ngợi, chứ không phải chỉ yên-lặng mà thôi. *Từ-nguyên* (q. ngọ, tr. 200) cũng cắt nghĩa Thiền-tông là « tâm ấn của Phật », Thiền-định là « chú tâm vào một chỗ », như thế thì nên theo tự-vị cắt nghĩa chữ thiền là yên-lặng nghĩ-ngợi.

(*Còn nữa*)

Ứng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Báo mới

Chúng tôi vừa tiếp được tờ *Bình Minh* cơ quan của Đại Việt lân thanh niên, báo ra hàng ngày số đầu ra 20-3-1945.

Báo quán ở 51 Hàng Bồ do ông Nguyễn Giang Tâm chủ nhiệm và ông Khái Hưng làm chủ bút. Mỗi số 0$20.

Báo ra một thể tài mới, in rõ ràng, hai trang lớn.

Xin chúc bạn đồng nghiệp trường thọ được giới tri thức hoan nghênh và giới thiệu cùng các bạn đọc.

TRI TÂN

... tiếng Việt-nam

(*Tiếp theo trang 13*)

lĩnh	—	rặng (núi)
li	—	rào (hàng rào)
lâm	—	rừng
lạc	—	rụng
lộng	—	rông
loạn	—	rộn
lan	—	ràn (chuồng)
lạch	—	rạch
lẫm-liệt	—	rõng-rạc (2)

Tiếng R Đ làm chứng cho nguồn-gốc chữ:

rãi (rộng rãi)	—	ở chữ đại (quảng đại)
rằng	—	đao
rêu	—	đài
ruộng	—	điền
rụng	—	đọng

Tiếng R L làm chứng cho nguồn-gốc chữ:

rán	ở chữ	tiên
ráo	—	tảo
rảo (chân)	—	tảo
rác	—	tán
rau	—	tu
rề	—	tế
rửa	—	tẩy
rượu	—	tửu
rút (rút cục)	—	tốt
rốn	—	tế
rước	—	tiếp
riêng	—	tư

(*Còn nữa*)

ĐÀO-TRỌNG ĐỦ

(1) *H. B. chú — Chữ nho viết là* 𤓰 *Dáng phải lạc là thật mới đúng.*

(2) *H. B. chú — Theo thiển kiến thì « dõng đạc » có lẽ do chữ « dũng dược » mà thành ra.*

Đón coi:

— Nguyễn tri Phương (1800-1872) một liệt sĩ tỉnh Hà-nội của TIÊU-ĐÀM

— Cụ Trạng Trình đã tiên đoán nền độc lập Việt Nam? của PHẠM MẠNH PHAN

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lồng An-Tư công-chúa
ca Thoát-Hoan, đục thư quốc nan đã. »
Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫu thân.

NGUYỄN HUY TƯỞNG

Số 26

Đến rằm kỷ mão quân Tất đát vua chúng tôi ở Vân-đồn, quan thừa tướng Lục tư Phu công vua chúng tôi bắt xuống bể; cung lần quan quân tuần tiết kể hàng mấy vạn người Tây nổi lênh bềnh trên bể đông, được Quốc vương chúng vớt lên đem mai táng. Kẻ sống đã được vỗ-về, kẻ chết cũng được mát mặt, đều là nhờ lòng nhân ái của Quốc vương và tình lân tuất của quí quốc.

« Nay vừa là lúc chúng tôi rửa thù, vừa là dịp chúng tôi đáp lại ơn nước Nam. Chúng tôi xin coi việc quí Quốc như việc nhà, nguyện đem hết tâm can sức lực ra đánh trận này. Dù chúng tôi có chết, chúng tôi cũng vui lòng. Thấy quân sĩ nước Nam mà chúng tôi thẹn. Nếu quân Tống cũng đồng tâm như thế thì đâu đến nỗi! Dẫu sao, chúng tôi cũng học thói Trương Lương, mang thù Dự Nhượng. Được chém đầu giặc dữ để tạ tội với triều xưa, tôi cũng không đến nỗi ôm xuống mối bạn xuống tuyền đài, và có gặp Văn Trọng nguyên và Lục thừa tướng, chúng tôi cũng không bẽ mặt.

« Vậy xin Quốc công cho phép chúng tôi được theo vương gia, chúng tôi ra Bắc. Tử-đệ của chúng tôi có ba trăm người, đều quyết một lòng đem chiếc thân lưu lạc ra trả nợ núi sông. Chúng tôi chỉ xin Quốc công có một điều, cúi xin Quốc công chuẩn y cho. »

— Xin tướng-quân cho biết tôn ý.

— Chúng tôi tùng chinh, nghĩa vì quí quốc, tình vì non sông. Chỉ xin Quốc công cho chúng tôi được mặc quốc phục, gọi là còn thấy uy nghi xưa, cũng như chúng tôi đánh theo hiệu cờ nước. Quốc công là một bậc anh hùng, thương nước thế nào, chắc đã hiểu tâm sự chúng tôi và thấu tình cảnh của dân di thần vong mệnh...

Triệu Trung nói rứt lời, cảm xúc quá mạnh, không nói được nữa. Mọi người đứng dậy, đã bùi ngùi vì nhời nói của Triệu, lại ái ngại cho cảnh huống của người tráng sĩ, giang hồ. Hưng Đạo Vương nói:

— Lòng trung dũng của tướng quân chúng tôi rất lấy làm cảm phục. Chúng ta cùng chung một cảnh. Chúng tôi đánh cho nước, tướng quân cũng đánh cho nước; có lẽ nào tướng quân xin có một việc nhỏ như thế, tôi lại không ưng sao được? Điều tướng quân thỉnh cầu, thực là tình cảm thiết, tấm lòng ưu quân ái quốc đáng làm gương sáng cho anh em chúng tôi. Vậy xin tướng quân cứ tự tiện cho. Chúng tôi cũng định bụng như thế mong tướng quân miễn cho.

Triệu Trung cúi rạp xuống thềm tạ ơn và nói:

— Quốc công thực là bậc chính nhân quân tử. Chúng tôi tâm niệm mong Quốc công chóng dìu dắt non sông ra khỏi vòng cầm đuối, chúng tôi được nghe tiếng trống khải hoàn, thực cũng thơm lây.

Hưng Đạo vương truyền dọn rượu khoản đãi Triệu Trung, Triệu nói:

— Xin Quốc công miễn cho, chưa làm việc gì, chúng tôi đâu dám nhận? Đợi khi lập công song sẽ không dám chối từ. Xin Quốc công cho chúng tôi về thu xếp lên đường, cũng còn phải dặn dò tử đệ Trung này lại còn phải ra tạ từ Quốc mẫu chúng tôi để khởi nhữ việc khởi hành.

Hưng Đạo ngạc nhiên hỏi:

— Quốc mẫu ở đâu, sao chúng tôi không được biết?

Triệu Trung ngập ngừng một lúc rồi thưa:

— Bẩm Quốc công, đây là một chuyện riêng. Vả Quốc mẫu chúng tôi đã về rồi... Trước khi khởi hành, chúng tôi muốn ra đền quốc mẫu,

cũng ở gần đây, cần người phù hộ cho chúng tôi thành công. Bình sinh ngày là bực thông minh chết đi chắc thành đấng linh. Người sẽ chứng giám cho anh em chúng tôi.

Nói xong Triệu Trung lạy tạ Hưng-Đạo vương. về trại riêng, gọi mặc tề chỉnh rồi cùng ba trăm tử đệ tiến ra bờ bể.

Trông ra bể, trên một mỏm núi cao, ít người qua lại có một ngôi chùa bẻo lánh. Họ tới trước một cái đền con làm bằng gỗ, mái lợp gianh, vẻ sơ sài tiều tụy. Triệu Trung trang áp hương, rồi quỳ xuống khấn. Lân lân đứng ra một bên để 300 nữ đệ nối nhau vào làm lễ. Bể réo ầm ầm, dưới chân như cùng khóc theo những tráng sĩ không nhà rớt lại của những trung thần nhà Tống.

Hưng Đạo vương hỏi mọi người Chiêu văn vương nói:

— Khi vua Tống tử tiết, hoàng hậu nhà Tống cùng với một nàng công chúa trôn xuống một chiếc huyền tinh đánh hơn tháng trời, bắt mẹ con đã lả đi. Cũng may thuyền giạt trôi vào bờ bể Thanh hoa. Vị sư trụ trì ở đấy với cùng mấy chú tiểu vớt lên. Cứu cấp mãi mới hồi tỉnh. Tống hậu là một người tuyệt sắc. Vị sư là bậc chân tu, nhưng chưa dứt bụi trần. Cố đem thuyết Phật đánh đổ tà ý, mà không dẹp được cùng quá, định muốn đi, để Tống hậu yên thân nương náu cửa chùa. Tống hậu rỗ chuyện, bực mình vì nhan sắc còn gây lụy cho người suốt một đêm khóc nước, thương chồng, rồi sáng tinh sương, bà nhảy xuống bể để cho trôn giữ sạch. Công chúa không hiểu vì sao thương mẹ cũng gieo mình xuống nước. Không ngờ mối tình của mình chưa lộ đã làm thiệt hai mạng người không chết vì sóng gió mà lại kết liễu dưới mái từ bi, vì là sư ở ẩn mình nơi bần, cũng đâm đầu xuống bể. Các tiểu cảm thương, lập một nếp đền gianh thờ Tống hậu cùng công chúa và nhà sư. Đền linh ứng lắm, và người Tống qua lại thường vào lễ để cầu thuận buồm xuôi gió.

Hưng Đạo vương nói:

— Thế mà tôi khuyên bà ấy. Ta nên biểu tấu để triều đình sắc phong cho một trang Tiết liệt để dỡ tủi gái Bắc phương

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Cái thuyết « tri hành hợp nhất »

(Tiếp theo trang 3)

dù chủ ngày là nào mới mở hay họ đến đâu cũng chẳng qua chỉ là câu chuyện [illegible] đồ đầu vịt. »

***

Để kết bài này, tôi xin mượn mấy câu của cụ Sào-Nam, tác giả quốc *Quốc văn Chu dịch diễn giải* (chưa xuất bản) mà ông Phan Văn Hùm có trích dẫn trong *Vương Dương-Minh*, r 494: « Hễ *tri* (*biết*) đã đến nơi tự nhiên *hành* (*làm*) được đến nơi. Vả đã *tri* tất phải *hành*. Nếu bảo rằng: *tri* được mà không *hành* được, thì cái *tri* đó không phải là *chân tri* (*biết thật*). »

HOA BẰNG

(Viết ngày 26 tháng chạp năm Giáp-thân

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 9)

Mồng một tháng chín, quân về đến phủ Trường-yên, có rồng vàng (?) hiện ở thuyền Vua. Đến hành-điện Lý-nhân, Hà nam sai nữ-nhân thị nữ trên vợ Sa đầu là My ở lên hầu thuyền vua: My ở lấy làm phẫn uất vô cùng, ngầm lấy chăn quấn vào mình, rồi lăn xuống sông chết. Tuấn-tông khen là người trinh tiết, phong làm Hiệp-chính hựu-thiện phu nhân » (*Đại Việt Sử-ký Toàn-thư* 9-2, ở 34 a đến 35 a).

Tháng chín Lý Thái-tông đem quân về đến Kinh sư, làm lễ ăn-tiệp ở nhà Thái-miếu. Vua ngự điện Thiên-an, làm lễ: các quan đăng tiến năm nghìn người Chiêm bắt sống được: vua ban cho tên Trần Vĩnh-khang (nay huyện Vĩnh hòa tỉnh Nghệ an) và Châu Đàng (nay thuộc Quy-hóa, tỉnh Hưng-hóa) đều đặt ra từng làng từng ấp, theo lệ cũ của Chiêm thành, cho người Chiêm đều nhận bộ thuộc mà ở. Lại làm ra biệt-uyển để cho cung nữ Chiêm-thành ở. Đi hà công dẹp Chiêm-thành, cho lấy phẩm trở lên áo cẩm-bào, [illegible] phẩm trở xuống lấy (*Khâm-định Việt sử* g. 3. tờ 40a — b).

(*Còn nữa*)

Ứng hóa NGUYỄN-VĂN-TỐ

Đón coi số tới:

Hoàng Diệu, một liệt-sĩ chết theo thành Hà-nội hồi năm Nhâm-ngọ 1882)

của KHUẾ TRAI